Chi tiết mã HS 7103.91.10

Mã HS	7103.91.10
Mô tả hàng hóa	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển / - Đã gia công cách khác: / - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: / - - - Rubi
Đơn vị	carat
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:22:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71039110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10667
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10667
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10667
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10667
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10667
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10667
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10667

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10116
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10067
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10067
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10067
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10067
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10067
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10067
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10119
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10119
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10119
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10119

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10119
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10119
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10120
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10120
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10120
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10120
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10120
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10120
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10121
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10073
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10079
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10079
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10079
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10079
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10079
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10079
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10104
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10104
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10104
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10104
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10104
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10104
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10157
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10157
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10157
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10157

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10157
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10157
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10142
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10142
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10142
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10142
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10142
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10142
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10142
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10142
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10142
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10142
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10142
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10142
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10159
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10159
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10159
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10159
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10159
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10159
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10158
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10158
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10158
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10158
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10158
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10099
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10099
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10099
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10099
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10099
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10099
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10099
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10136
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10136
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10136
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10136
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10136
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10136
RCEP B	2022	2022	0	B!D10136
RCEP B	2023	2023	0	B!E10136
RCEP B	2024	2024	0	B!F10136
RCEP B	2025	2025	0	B!G10136
RCEP B	2026	2026	0	B!H10136
RCEP B	2027	2027	0	B!I10136
RCEP C	2022	2022	0	C!D10136
RCEP C	2023	2023	0	C!E10136
RCEP C	2024	2024	0	C!F10136
RCEP C	2025	2025	0	C!G10136
RCEP C	2026	2026	0	C!H10136
RCEP C	2027	2027	0	C!I10136
RCEP D	2022	2022	0	D!D10135

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10135
RCEP D	2024	2024	0	D!F10135
RCEP D	2025	2025	0	D!G10135
RCEP D	2026	2026	0	D!H10135
RCEP D	2027	2027	0	D!I10135
RCEP E	2022	2022	0	E!D10139
RCEP E	2023	2023	0	E!E10139
RCEP E	2024	2024	0	E!F10139
RCEP E	2025	2025	0	E!G10139
RCEP E	2026	2026	0	E!H10139
RCEP E	2027	2027	0	E!I10139
RCEP F	2022	2022	0	F!D10136
RCEP F	2023	2023	0	F!E10136
RCEP F	2024	2024	0	F!F10136
RCEP F	2025	2025	0	F!G10136
RCEP F	2026	2026	0	F!H10136
RCEP F	2027	2027	0	F!I10136
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9375
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9375
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9375
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9375

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7103.91 có 2 dòng thuế; dòng 7103.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rubi.	7103.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7103.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7103.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10667), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.